

ẢNH HƯỞNG CỦA HOÀN CẢNH SỐNG HỘ GIA ĐÌNH ĐẾN KHẢ NĂNG XUẤT CƯ Ở VIỆT NAM

Phạm Ngọc Hưng

Khoa Toán Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: pnhung75@gmail.com

Lưu Bích Ngọc

Viện Dân số và các vấn đề xã hội, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: bichngoclưu@gmail.com

Ngày nhận: 01/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 5/9/2016

Ngày duyệt đăng: 15/9/2016

Tóm tắt:

Theo các lý thuyết di cư hiện đại, quyết định di cư chịu tác động từ những yếu tố ở 3 cấp độ khác nhau. Các yếu tố tầm vi mô liên quan đến đặc trưng của cá nhân người di cư; các yếu tố tầm trung mô liên quan đến hoàn cảnh hộ gia đình, cộng đồng nơi xuất cư; các yếu tố vĩ mô liên quan đến thể chế, chính sách, sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng... Dựa trên bộ số liệu VHLSS năm 2014 và mô hình hồi quy logistics nhị thức, bài viết này phân tích những yếu tố về hoàn cảnh sống của hộ gia đình như tuổi của chủ hộ, bằng cấp của chủ hộ, chi tiêu bình quân đầu người trong hộ, tỷ số phụ thuộc, tỷ lệ lao động có trình độ đại học trong hộ, loại nhà ở, nguồn nước dùng cho ăn uống, loại hố xí của hộ, vùng cư trú của hộ, ảnh hưởng đến khả năng xuất cư của ít nhất một thành viên trong hộ gia đình.

Từ khóa: Khả năng xuất cư; hoàn cảnh sống hộ gia đình; VHLSS.

Impact of household living circumstance to out - migration capability in Vietnam

Abstract:

According to the modern theory of migration, migration decisions are affected from the factors in 3 different levels. The micro-level factors related to characteristics of individual migrants; meso-level factors related to the household circumstances, community situation; macro-level factors related to institutional conditions, policy, deference in socio-economic development between regions. Based on the 2014 VHLSS and binary logistic regression model, this paper analyses the meso factors of household living circumstance affecting to the capabilities of out-migration of at least one member of the household such as the head of household's age, qualifications of the household head, expense per capita, dependency ratio, the percentage of labours with higher qualification in the household, type of housing, clean water source, type of toilet, geographical region.

Keywords: Out-migration capabilities; household living circumstance; VHLSS.

1. Giới thiệu

Di cư là một hệ quả tất yếu của phát triển, nó đem lại cả tác động tích cực lẫn tiêu cực cho chính quá trình phát triển. Di cư đã giúp tăng tính năng động xã hội của cá nhân người lao động, giúp tăng năng

suất lao động xã hội, giúp tận dụng các nguồn lực tự nhiên, kinh tế, xã hội một cách hiệu quả hơn. Di cư giúp cho cầu lao động ở những nơi đang trong tiến trình phát triển mạnh mẽ được đáp ứng, giúp cung lao động dư thừa ở các vùng nông thôn, vùng khó khăn được thoả dụng. Tuy nhiên, di cư cũng đem

theo những thách thức cho xã hội và môi trường khi các luồng di cư chưa được điều tiết tốt.

Đồng hành với sự phát triển ở Việt Nam sau 30 năm thực hiện chính sách đổi mới, di cư vẫn đang và sẽ tiếp tục gia tăng. Giai đoạn 1994 - 1999, toàn quốc có 5,8 triệu người tham gia vào di cư trong nước; bước sang giai đoạn 2004 - 2009, con số này là 9,1 triệu người; giai đoạn 2009 - 2014 là 7,4 triệu người. Sau khi Việt Nam gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (tháng 12/2015) và tiếp tục hội nhập quốc tế sâu rộng hơn, dưới sự “chuyển mình” mạnh mẽ của nền kinh tế, dự báo trong tương lai gần không chỉ có động lực di cư trong nước tiếp tục duy trì mà động lực di cư quốc tế cũng sẽ gia tăng mạnh mẽ.

Di cư chính là sự vận hành của dân số đi kèm với những đặc trưng kinh tế - xã hội phức tạp ở các cấp độ khác nhau, từ cấp độ vi mô (từng cá nhân người di chuyển), qua cấp độ trung mô (hoàn cảnh hộ gia đình, cộng đồng nơi xuất cư, nhập cư), đến cấp độ vĩ mô (thể chế, chính sách, sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng). Các nghiên cứu về động lực và khả năng di cư luôn cần thiết để giúp có thể dự báo được xu hướng di cư trong tương lai, vốn là một thông tin đầu vào cho hoạch định các kế hoạch và chính sách phát triển. Dựa vào bộ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014, áp dụng mô hình hồi quy logistics nhị thức, bài viết này phân tích những yếu tố về hoàn cảnh sống của hộ gia đình như tuổi của chủ hộ, bằng cấp của chủ hộ, chi tiêu bình quân đầu người trong hộ, tỷ số phụ thuộc, tỷ lệ lao động có trình độ đại học trong hộ, loại nhà ở, nguồn nước dùng cho ăn uống, loại hố xí của hộ, vùng cư trú của hộ, ảnh hưởng đến khả năng xuất cư của ít nhất một thành viên trong hộ gia đình có người xuất cư. Nói cách khác, nghiên cứu này thực hiện phân tích động lực di cư ở cấp độ “trung mô”.

2. Tổng quan nghiên cứu

Lý thuyết về các quyết định di cư có thể được tìm thấy trong Borjas (1999), Chiswick (1999), Greenwood (1997) và Bauer & Zimmermann (1999). Theo một số lý thuyết, dòng di cư phần lớn là do sự khác biệt về mức sống chênh lệch giữa các khu vực (Harris & Todaro, 1970). Do đó, sự khác biệt về thu nhập, tỷ lệ thất nghiệp, chi phí sinh hoạt, hàng hóa công cộng và chuyển giao công nghệ cũng là yếu tố quan trọng tác động đến quyết định di cư. Quyết định di chuyển bị ảnh hưởng bởi các chi phí,

bao gồm cả những chi phí hữu hình như chi phí đi lại, mất thu nhập ở nơi cũ... lẫn các chi phí vô hình như: tâm lý phát sinh từ việc tách khỏi gia đình và bạn bè. Khả năng di cư sẽ giảm theo tuổi tác. Những người có bằng đại học có khả năng di cư cao hơn, bởi vì người có trình độ cao sẽ giảm rủi ro khi di cư vì có khả năng sẽ tìm được việc và có thu nhập cao, đồng thời những người có trình độ cao xử lý thông tin tốt hơn để tránh rủi ro ở nơi đến. Khoảng cách giữa nơi đi và nơi đến, còn gọi là độ dài di cư cũng ảnh hưởng tới quyết định di cư. Hoàn cảnh sống của gia đình cũng đóng một vai trò quan trọng đối với quyết định di cư (Mincer, 1978). Nhìn chung, người di cư có thể lựa chọn di cư hoặc không di cư còn tùy thuộc vào các đặc trưng cá nhân của họ (Borjas, 1999; Chiswick, 1999).

Trên thế giới, một số nghiên cứu khẳng định quyết định di cư có liên quan chặt chẽ đến việc đã từng di cư và chưa từng di cư. Gordon & Molho (1995) cho thấy khoảng 90% số người Anh được hỏi đã bày tỏ ý định di chuyển thì họ đã từng di chuyển trong vòng 5 năm trước đó. Böheim & Taylor (2002) sử dụng dữ liệu mảng nghiên cứu di cư ở Anh cho thấy với những người đã từng di cư thì khả năng di cư tiếp cao hơn gấp ba lần người chưa từng di cư. Dustmann (2003) phân tích dữ liệu mảng cho nghiên cứu di cư quay về ở Đức cho thấy trong thời gian 1984 - 1997, có 84% người di cư có ý định di cư trở lại.

Kennan & Walker (2011) đã phát triển một mô hình động về quyết định di cư, và ước lượng mô hình sử dụng dữ liệu về sinh viên nam da trắng tốt nghiệp trung học tại Hoa Kỳ ở độ tuổi từ 20 đến giữa độ tuổi 30 và nhóm tốt nghiệp đại học, tác giả đã đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định di cư là: (1) chi phí thuê nhà, chi phí đi lại (2) tiền lương dự kiến ở nơi đến. Kết quả ước lượng cho thấy thu nhập dự kiến là một yếu tố quan trọng tác động đến quyết định di cư của cả hai nhóm tốt nghiệp phổ thông và tốt nghiệp đại học.

Syafitri (2012) đã nghiên cứu các nhân tố tác động tới quyết định có di cư hay không di cư của người lao động ở tỉnh Đông Java và Indonesia. Nghiên cứu này phân tích động lực di cư ở cấp độ “vi mô”. Các biến độc lập được lựa chọn cho mô hình là các đặc điểm cá nhân của người di cư. Các kết quả chứng minh rằng yếu tố thể chế, tiếp cận thị trường, tiếp cận với các khoản tín dụng, các khoản trợ cấp của chính phủ, bảo hiểm y tế và cơ sở hạ tầng, đặc biệt

là nguồn nước, có tác động tích cực đến quyết định hộ gia đình nông thôn không di cư. Trong khi đó đất phi nông nghiệp, sở cơ sở giáo dục, tỷ lệ các hộ nông dân trong làng và tỷ lệ dân số sống trong nghèo đói có tác động tích cực đến di cư quốc tế. Kết quả cũng cho thấy, chính quyền địa phương có thể đóng góp đáng kể vào việc giảm di cư bằng cách hỗ trợ việc gia nhập thị trường và tiếp cận tín dụng, kích thích đầu tư để nâng cao năng suất nông nghiệp và thu nhập của các hộ gia đình nông thôn.

Một cách tiếp cận khác là các nghiên cứu quan tâm nhiều hơn đến vai trò của các nhân tố mang đặc điểm hộ gia đình trong việc có thành viên di cư hay không. Chẳng hạn Mahinchai (2010) đã nghiên cứu các đặc điểm hộ gia đình và cá nhân có tác động đến quyết định di cư hay không bằng mô hình *multinomial logit*, kết quả cho thấy các đặc điểm này có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định di cư, phát hiện này cũng chỉ ra rằng các nhà hoạch định chính sách cũng nên xem xét đến sự lựa chọn điểm đến khác nhau của người di cư. Hay Mendola, 2005 cũng theo hướng tiếp cận này. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã nghiên cứu tập trung vào tác động của một số yếu tố như: đặc điểm hộ gia đình, chi phí di cư, chênh lệch thu nhập dự kiến,... lên việc một hộ có thành viên di cư hay không.

Ở Việt Nam, một số nghiên cứu về động lực di cư trong giai đoạn hiện nay đã được thực hiện (Luu Bích Ngọc & cộng sự, 2015; Luu Bích Ngọc & Hà Tuấn Anh, 2015). Tuy nhiên, đây đều là những nghiên cứu hoặc ở cấp độ các nhân tố tầm vĩ mô, hoặc chỉ với địa bàn nghiên cứu là một vùng, khu vực cụ thể. Nghiên cứu về động lực và khả năng di cư ở cấp độ trung mô (*meso-level*) với một mẫu đại diện quốc gia vẫn còn là một “khoảng trống” ở Việt Nam hiện nay. Vì vậy trong bài viết này, nhóm tác giả tập trung nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc một gia đình có thành viên di cư hay không, trong đó quan tâm đến các đặc điểm hộ gia đình cũng như một số yếu tố mang tính địa phương và nhân khẩu học khác.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tổng quan cho thấy đo lường về động lực di cư có hai phương thức: đo lường trực tiếp (biến phụ thuộc là cá nhân người di cư) (Syafitri, 2012; Mahinchai, 2010) và đo lường gián tiếp (biến phụ thuộc là hộ gia đình có ít nhất một người di cư) (Mendola,

2005). Các biến độc lập thể hiện đặc điểm cá nhân của người di cư (cấp độ vĩ mô), đặc điểm hộ gia đình có người di cư (cấp độ trung mô) và yếu tố vùng (cấp độ vĩ mô) có ảnh hưởng đến khả năng di cư. Mô hình được sử dụng cho các phân tích là hồi quy logistics.

Do bộ số liệu VHLSS 2014 được phép khai thác tại thời điểm nghiên cứu chỉ có thông tin của các hộ gia đình được điều tra, trong đó hộ gia đình có ít nhất một người di cư, nghiên cứu này thực hiện phân tích động lực di cư bằng mô hình hồi quy *binary logistics* theo phương thức đo lường động lực di cư gián tiếp với biến phụ thuộc là hộ gia đình có ít nhất một người di cư ($dicu = 1$) và hộ gia đình không có người di cư ($dicu = 0$).

Các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng di cư được xem xét là các đặc điểm của chủ hộ, của hộ gia đình và những yếu tố thuộc về mức sống hộ gia đình (yếu tố ảnh hưởng cấp độ trung mô) và đặc điểm phát triển của vùng cư trú (yếu tố ảnh hưởng cấp độ vĩ mô). Các yếu tố đặc điểm của chủ hộ và hộ gia đình gồm: giới tính, tuổi, bằng cấp của chủ hộ, tỷ lệ phụ thuộc, tỷ lệ lao động có bằng đại học trong hộ.

Căn cứ theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 02/06/2010 về hệ thống các chỉ tiêu thống kê quốc gia đo lường mức sống dân cư của Việt Nam và mức độ sẵn có của số liệu trong Bộ số liệu VHLSS 2014, các chỉ tiêu về hoàn cảnh sống hộ gia đình được lựa chọn làm biến độc lập cho phân tích gồm: chỉ tiêu bình quân đầu người hàng tháng; loại nhà; nguồn nước cho ăn uống; loại hố xí. Yếu tố đặc điểm phát triển vùng gồm: 5 vùng địa lý kinh tế và 3 thành phố lớn. Các biến số này được mô tả cụ thể:

- *Giới tính chủ hộ*: Biến này được sử dụng nhằm xem xét sự khác biệt giữa chủ hộ là nam giới hay không là nam giới tác động có khác nhau hay không đến khả năng có thành viên trong hộ xuất cư. Biến này được sử dụng trong mô hình như một biến giả.

- *Bằng cấp của chủ hộ*: Mục đích sử dụng biến này xem những chủ hộ có bằng cấp cao (như đại học) thì ảnh hưởng đến khả năng hộ có người xuất cư như thế nào. Chúng tôi cho rằng những chủ hộ có trình độ cao sẽ định hướng tốt cho các thành viên khác trong hộ về giáo dục cũng như đào tạo nghề để có thể tìm việc thích hợp ở nơi cư trú mà không phải xuất cư.

Bảng 1: Mô tả biến số và các giá trị của biến độc lập trong mô hình hồi quy

Tên	Giải thích biến	Những giá trị của biến
dicu	Di cư	0: Hộ không có người xuất cư 1: Hộ có người xuất cư
Gioitinh	Giới tính chủ hộ	1: Nam ; 0: Nữ
Bang_ch	Bằng cấp của chủ hộ	1: Không đi học 2: Có bằng tiểu học 3: Có bằng THCS 4: Có bằng THPT 5: Có bằng cao đẳng 6: Có bằng đại học trở lên
Tuoi	Tuổi chủ hộ	1: từ 16 đến 29; 2: từ 30 đến 39; 3: từ 40 đến 49; 4: từ 50 đến 59; 5: từ 60 trở lên.
Chitieu (chia theo 5 phân vị)	Chỉ tiêu thực bình quân đầu người của hộ (đơn vị nghìn đồng)	Mức1: từ 1981 đến 11995; Mức2: 11998 đến 16823; Mức3: 16834 đến 21990; Mức4: 21992 đến 29871; Mức5: từ 29872 trở lên.
tysopt	Tỷ số người phụ thuộc	(số người dưới tuổi lao động + số người trên tuổi lao động)/(số người trong tuổi lao động của hộ)
tyledaihoc	Tỷ lệ đại học	Nhận giá trị trong khoảng (0;1)
loainha	Loại nhà	1: Kiểu biệt thự 2: Kiên cổ khép kín 3: Kiên cổ không khép kín 4: Nhà bán kiên cố 5: Nhà tạm và khác
nuoc	Nguồn nước dùng (ăn, uống)	1: Nước máy vào nhà 2: Nước máy công cộng 3: Giếng khoan 4: Giếng đào được bảo vệ 5: Giếng đào không được bảo vệ 6: Nước khe suối được bảo vệ 7: Nước khe suối không được bảo vệ 8: Nước mưa 9: Nước mưa 10: Nước từ nguồn khác
hoxi	Loại hố xí	1: Không có hố xí 2: Tự hoại 3: Thô sơ
tplon	Thành phố lớn	1: Nếu ở Hà Nội, Đà Nẵng hoặc Thành phố Hồ Chí Minh; 0: ở các tỉnh còn lại
Vung	Vùng cư trú hiện tại	1: Đồng bằng sông Hồng 2: Trung du miền núi phía Bắc 3: Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên 4: Đông Nam Bộ 5: Đồng bằng sông Cửu Long

- *Tuổi chủ hộ*: Mục đích sử dụng biến này là xem xét chủ hộ ở nhóm tuổi nào thì hộ có khả năng có người xuất cư cao. Tuổi chủ hộ phản ánh kinh nghiệm cũng như sự chín chắn trong suy nghĩ của chủ hộ, điều này có ảnh hưởng đến việc định hướng

cho các thành viên khác trong hộ. Mặt khác tuổi chủ hộ cũng phản ánh thời kỳ mà mối liên kết giữa các thành viên trong hộ là chặt chẽ hay không chặt chẽ, con cái họ ở độ tuổi còn đi học hay đã trưởng thành.

- *Chỉ tiêu thực bình quân đầu người của hộ*: Đây

là một biến số quan trọng trong mô hình phân tích. Biến số này sẽ cho biết phần nào mức sống của hộ gia đình ở những nhóm chi tiêu khác nhau sẽ tác động khác biệt như thế nào đến khả năng có người xuất cư. Nghiên cứu này sử dụng các nhóm chi tiêu được chia theo ngũ phân vị bởi các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới (WB) đã thực hiện cho Bộ số liệu VHLSS 2014. Mức phân vị thứ 3 được chọn làm trạng thái tham chiếu so với hai mức chi tiêu thấp hơn là 1 và 2 và so với hai mức chi tiêu cao hơn là 4 và 5.

- *Tỷ số phụ thuộc trong hộ*: Biến này được xác định bằng tổng số người dưới độ tuổi lao động (dưới 15 tuổi) và người trên độ tuổi lao động (trên 65 tuổi) chia cho tổng số người trong độ tuổi lao động (từ 15 - 64 tuổi) là thành viên của hộ. Giả thuyết được đặt ra khi sử dụng biến số này là hộ có tỷ số này càng cao (tức là người trong độ tuổi lao động của hộ này phải gánh nhiều người “ăn theo”) thì tác động đến khả năng xuất cư càng tăng.

- *Tỷ lệ đại học*: Biến này được xác định bằng số người trong độ tuổi lao động có bằng đại học của hộ chia cho tổng số người trong độ tuổi lao động của hộ. Mục đích sử dụng biến này để xem những hộ có tỷ lệ lao động được đào tạo bậc cao thì khả năng xuất cư của lao động trong hộ là cao hay thấp.

- *Các biến loại nhà, nguồn nước dùng cho ăn uống, loại hố xí* đều phản ánh hoàn cảnh sống của hộ gia đình, vai trò của các biến này như là các biến kiểm soát giúp cho việc phân tích được chặt chẽ hơn. Ngoài mức thu nhập, thể hiện điều kiện kinh tế tức thời, thì một số yếu tố khác như: loại nhà, nguồn nước dùng cho ăn uống hay loại hố xí giúp phân biệt được rõ hơn tiềm lực kinh tế dài hạn của hộ gia đình. Những gia đình có loại nhà thiếu kiên cố sẽ cố gắng hơn trong việc tìm việc làm, do đó có động lực di cư. Chúng tôi giả thuyết rằng hộ nghèo thì các thành viên trong độ tuổi lao động của hộ luôn mong muốn xuất cư để tìm việc, tuy nhiên quá nghèo thì mặc dù mong muốn xuất cư cũng khó thực hiện được vì để di cư ngoài sự mong muốn còn cần phải có chi phí tối thiểu ở nơi đến để tìm việc, thuê trọ và chi tiêu cho ăn uống...

- *Thành phố lớn*: Mục đích sử dụng biến này để tách 3 thành phố lớn là Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Với các hộ gia đình đang sinh sống tại 3 thành phố này, khả năng có người xuất cư

là rất thấp vì đây đang là những tâm điểm thu hút người nhập cư.

- *Vùng cư trú hiện tại*: Mục đích sử dụng các biến này nhằm xem xét sự khác biệt giữa cư trú ở các vùng địa lý - kinh tế khác nhau ảnh hưởng như thế nào đến khả năng di cư của thành viên trong hộ gia đình. Chúng tôi cho rằng vùng Đông Nam Bộ vẫn thu hút người di cư đến, vì vậy khả năng xuất cư đi khỏi vùng này sẽ thấp hơn các vùng khác. Ngược lại các vùng khác thì khả năng xuất cư tăng.

4. Kết quả và thảo luận

Ước lượng mô hình bằng phần mềm STATA có sử dụng trọng số suy rộng với hộ gia đình và các biến số được mô tả trong phần phương pháp nghiên cứu đã cho kết quả được trình bày tại Bảng 2.

Kết quả ước lượng mô hình cho thấy một số yếu tố thuộc về hoàn cảnh sống hộ gia đình đã có tác động làm tăng hoặc giảm khả năng xuất cư của các thành viên trong hộ. Cụ thể, chủ hộ có bằng đại học đã làm giảm xác suất xuất cư của các thành viên trong hộ so với chủ hộ có bằng trung học cơ sở (hệ số ước lượng = $-0,6824888 < 0$). Giả thuyết ở đây là chủ hộ có bằng đại học đã giúp điều kiện sống của hộ gia đình được cải thiện, họ cũng có định hướng tốt về giáo dục và đào tạo cho các thành viên khác trong hộ để các thành viên khác trong hộ không vì khó khăn về điều kiện sống mà phải chọn chiến lược xuất cư. Những hộ mà tuổi chủ hộ từ 30 - 39 có khả năng có người xuất cư thấp hơn hộ có chủ hộ tuổi nhỏ hơn 30 tuổi. Có thể lý giải ở đây là những hộ gia đình có chủ hộ ở nhóm tuổi này thường là những cặp vợ chồng trẻ, con cái còn nhỏ, với mức độ ràng buộc trong gia đình hạt nhân cao nên ít có thành viên trong gia đình họ tham gia vào di cư. Qua nhóm tuổi này, những hộ gia đình có chủ hộ lớn hơn 40 tuổi thì thành viên của hộ gia đình có khả năng xuất cư cao hơn so với những hộ gia đình có chủ hộ ở độ tuổi trẻ hơn. Thực tế, khi chủ hộ bước vào độ tuổi ngoài 40, con cái họ sẽ bước vào độ tuổi trưởng thành, có nhu cầu tìm việc, tính ràng buộc giữa các thành viên trong gia đình không còn chặt chẽ. Đây chính là những yếu tố “đẩy” một thành viên nào đó của hộ gia đình di cư.

Hệ số ước lượng của biến chi tiêu thực bình quân đầu người trong hộ được phân tích cho thấy những hộ có mức chi tiêu thực bình quân đầu người thấp hơn mức tham chiếu (mức trung bình trong ngũ

Bảng 2: Kết quả mô hình hồi quy logitics nhị thức phân tích khả năng xuất cư

Biến số độc lập	Hệ số	Std.Err.	z	p value
Giới tính của chủ hộ	-,1093981	,0022112	- 49,47	0,000
Bằng cấp của chủ hộ (tốt nghiệp trung học cơ sở được chọn là trạng thái tham chiếu)				
Mức 1	,1246479	,0026782	46,54	0,000
Mức 2	-,0854256	,0023038	-37,08	0,000
Mức 4	-,193687	,0029106	-66,55	0,000
Mức 5	,4439795	,0115804	38,34	0,000
Mức 6	-,6824888	,0103568	65,90	0,000
Tuổi của chủ hộ (mức 1 từ 16 tuổi đến 29 tuổi được chọn là mức tham chiếu)				
Mức 2 (từ 30 đến 39)	-,5879754	,0071657	-82,05	0,000
Mức 3 (từ 40 đến 49)	1,130063	,0064232	175,93	0,000
Mức 4 (từ 50 đến 59)	1,454865	,0064532	225,45	0,000
Mức 5 (từ 60 trở lên)	,6645689	,006693	99,29	0,000
Chỉ tiêu thực bình quân đầu người của hộ (mức 3 được chọn là mức tham chiếu)				
Mức 1	-,6953259	,0036627	-189,84	0,000
Mức 2	-,2645121	,002754	-96,05	0,000
Mức 4	,1077514	,0025533	42,20	0,000
Mức 5	,1600577	,002647	60,47	0,000
Tỷ số người phụ thuộc	,1936365	,0017727	109,24	0,000
Tỷ lệ đại học	-,7789437	,0089442	-87,09	0,000
Loại nhà (mức 3: nhà kiên cố không khép kín được chọn là trạng thái tham chiếu)				
Mức 1: Kiểu biệt thự	-,614905	,0133823	-45,95	0,000
Mức 2: Kiên cố khép kín	-,3146443	,0034401	-91,46	0,000
Mức 4: Bán kiên cố	-,0283857	,0024728	-11,48	0,000
Mức 5: Nhà tạm và khác	,145918	,0040549	35,99	0,000
Nguồn nước dùng cho ăn uống (nước máy vào nhà được chọn là trạng thái tham chiếu)				
Nước máy công cộng	-,055844	,014159	-3,94	0,000
Giếng khoan	,0186375	,002668	6,99	0,000
Giếng đào được bảo vệ	-,2320172	,00334	-69,47	0,000
Giếng đào không được bảo vệ	-,217295	,006107	-35,58	0,000
Nước khe suối được bảo vệ	-,4877329	,0059395	-82,12	0,000
Nước khe suối không được bảo vệ	-,8810756	,0090094	-97,80	0,000
Nước mua (chai, bình, xitéc, xe thùng nhỏ)	,3329924	,0083978	39,65	0,000
Nước mưa	,4089663	,0030046	136,11	0,000
Khác	,2697123	,0050571	53,33	0,000
Loại hồ xí (không có hồ xí được chọn là trạng thái tham chiếu)				
Tự hoại	-,2066018	,0051535	-40,09	0,000
Thô sơ	-,0290585	,0050003	-5,81	0,000
Thành phố lớn	-1,12613	,0053058	-212,24	0,000
Nhóm biến vùng cư trú hiện tại (Vùng Đồng bằng sông Hồng được sử dụng làm tham chiếu)				
Trung du miền núi phía Bắc	,2979561	,0037014	80,50	0,000
Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	,3697869	,0028942	127,77	0,000
Đông Nam Bộ	-1,50051	,0059902	-250,49	0,000
Đồng bằng sông Cửu Long	,2172115	,0031083	69,88	0,000

phân vị) thì khả năng hộ có người xuất cư thấp hơn. Có thể thấy đây là những hộ có mức chi tiêu thấp (chi bình quân đầu người chưa đạt 1 triệu/tháng), những hộ gia đình này có thể có mong muốn được di cư song cũng không đủ “vốn” để di cư vì di cư đòi hỏi cả chi phí chứ không chỉ có lợi ích. Ngược lại, những hộ có mức chi tiêu bình quân đầu người cao hơn mức tham chiếu thì khả năng hộ có người xuất cư cao hơn. Kết quả này cho thấy những hộ này đã có “điều kiện” để xuất cư. Đồng thời, động lực

xuất cư càng tăng khi nhu cầu về mức sống tối thiểu thể hiện qua chi tiêu bình quân đầu người gia tăng Mendola (2005).

Kết quả ước lượng cũng cho thấy quan hệ tỷ lệ thuận giữa hộ có tỷ số phụ thuộc cao với khả năng xuất cư. Điều này hoàn toàn hợp quy luật vì rằng tỷ số phụ thuộc cao dẫn đến sức ép về chi tiêu của hộ tăng, nhu cầu cần có thu nhập và việc làm tăng cao, từ đó làm gia tăng khả năng hộ có người xuất cư. Những hộ ở nhà tạm và nhà loại khác thì khả năng

xuất cư cao hơn hộ có nhà kiên cố không khép kín. Với các loại nhà còn lại, khả năng hộ có người xuất cư thấp hơn. Hộ không có hồ xí có khả năng di cư cao hơn những hộ có hồ xí tự hoại hoặc thô sơ. Kiểu nhà, loại hồ xí chính là những “biến kiểm soát”, thể hiện điều kiện sống của các hộ gia đình. Sau ăn uống, các hộ gia đình luôn mong muốn đầu tư vào xây, sửa nhà cửa, khu vệ sinh. Điều kiện nhà ở, khu vệ sinh thấp thể hiện điều kiện sống khó khăn chính là động lực đẩy thành viên trong hộ gia đình di cư.

Chỉ báo về nguồn nước được sử dụng là những chỉ báo “nhạy cảm” phản ánh mức sống của các hộ gia đình. Kết quả ước lượng biến nguồn nước cho thấy những hộ có nguồn nước giếng đào và nước khe suối lại có khả năng xuất cư thấp hơn những hộ có nước máy vào nhà. Điều này lại cho thấy mức sống thấp khiến động lực di cư tăng, tuy nhiên, khả năng di cư còn phụ thuộc vào “vốn di cư”, nếu nghèo quá thì không đủ chi phí và thông tin cho việc di cư.

Kết quả ước lượng biến thành phố lớn cho biết những hộ hiện đang sinh sống tại 3 thành phố lớn là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng thì khả năng hộ có người xuất cư thấp hơn hộ ở các tỉnh thành khác. Kết quả này phù hợp với thực tế, vì 3 thành phố lớn này vẫn đang thu hút người di cư đến vì rất nhiều doanh nghiệp, cơ quan, trường học tập trung ở đây (Luu Bích Ngọc, 2016).

Cuối cùng, hệ số ước lượng biến vùng được phân tích trong mô hình hồi quy cho thấy chỉ có vùng Đông Nam Bộ có khả năng xuất cư của thành viên trong các hộ gia đình thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng. Thực tế và dẫn chứng từ một số nghiên cứu khác cho thấy Đông Nam Bộ vẫn đang tiếp tục là vùng hút người dân đến nhập cư (Luu Bích Ngọc & Hà Tuấn Anh, 2015; Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội, 2015). Các vùng Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung Bộ - Tây nguyên hiện vẫn có động lực xuất cư cao hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

5. Kết luận và khuyến nghị

Tài liệu tham khảo:

- Bauer, T. K. & Zimmermann, K. F. (1999), ‘Assessment of Possible Migration Pressure and its Labour Market Impact Following EU Enlargement to Central and Eastern Europe’, IZA Research Report No.3, Institute for the Study of Labor, Bonn, Germany.
- Böheim, R. & Taylor, M. (2002), ‘Residential mobility, housing tenure and the labor market in Britain’ cited in Ritchey,

Hoàn cảnh sống của hộ gia đình có tác động đến khả năng xuất cư của thành viên các hộ gia đình ở Việt Nam hiện nay. Những yếu tố ảnh hưởng mạnh đến khả năng xuất cư của ít nhất một thành viên trong các hộ gia đình hiện có người di cư là chủ hộ là nữ giới, chỉ tiêu bình quân đầu người trong hộ thấp, tỷ số phụ thuộc của hộ gia đình cao, điều kiện nhà ở thấp kém và khu vực địa lý - kinh tế đang cư trú.

Chỉ tiêu bình quân đầu người trong hộ gia đình thấp hơn ngưỡng chỉ tiêu trung bình trong dân số cũng khiến cho động lực xuất cư giảm mặc dù có thể động lực di cư cá nhân của từng thành viên trong hộ cao. Mức chỉ tiêu thấp chứng tỏ hộ gia đình không có đủ nguồn vốn để hỗ trợ cho thành viên trong hộ di cư. Mức chỉ tiêu càng cao cũng đồng nghĩa với nhu cầu về thu nhập càng cao. Đây chính là lực đẩy mạnh khiến thành viên trong hộ gia đình phải di cư. Trong các chính sách hỗ trợ cho các hộ gia đình sau này, đặc biệt hộ nghèo, sẽ cần phải quan tâm đến việc hỗ trợ vay vốn cho thành viên của hộ gia đình thực hiện mục đích di cư nếu cá nhân họ có nhu cầu di cư tìm việc làm, cải thiện thu nhập cho gia đình.

Chủ hộ gia đình là nữ, tỷ số phụ thuộc của hộ gia đình cao và điều kiện nhà ở thấp kém đang là những nhân tố đẩy mạnh thành viên trong hộ gia đình di cư. Thực trạng này cho thấy di cư ở Việt Nam hiện vẫn là chiến lược sinh kế giúp các hộ gia đình “xoá đói giảm nghèo” chứ chưa phải là phương thức giúp các hộ gia đình “làm giàu và phát triển”.

Đông Nam Bộ vẫn là vùng có sức hút di cư lớn nhất và ngược lại mang động lực xuất cư thấp nhất. Đồng bằng sông Hồng đã chuyển dần từ vùng có động lực xuất cư mạnh trong những năm trước thành vùng có động lực xuất cư suy giảm. Động lực xuất cư của 4 vùng còn lại ở Việt Nam hiện vẫn còn cao. Những kết luận này cần được lưu tâm trong quá trình hoạch định chính sách để kiểm soát các dòng di cư tiếp theo, từ đó phục vụ cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng cũng như của chung toàn quốc.

- P. N. (1976). 'Explanations of Migration', *Annual Review of Sociology*, 2: 363-404.
- Borjas, G. J. (1999), 'The Ecomic Analysis of Immigration', in O. C. Ashenfelter and D. Card (eds.), *Handbook of Labor Economics*, Volume 3A, Chapter 28, Amsterdam, Elsevier.
- Chiswick, B. R. (1999), 'Are Immigrants Favorably Self-Selected?', *American Economic Review*, 89 (2), 181-85.
- Dustmann, C. (2003), 'Children and Return Migration', *Journal of Population Economics*, 16, 81530.
- Gordon, I. & Molho, I. (1995), 'Duration Dependence In Migration Behaviour: Cumulative Inertia Versus Stochastic Change', *Environment and Planning, A* 27, 1961-75.
- Greenwood, M. J. (1997), 'Internal Migration in Developed Countries', in M.R. Rosenzweig and O. Stark (eds.), *The Handbook of Population and Family Economics*, Vol. 1B, Amsterdam, North-Holland, 1- 48.
- Harris, J. R. & Todaro, M. P. (1970), 'Migration, unemployment and development: a two-sector analysis'. *The American economic review*, 126-142.
- Kennan, J. & Walker, J. R. (2011), 'The effect of expected income on individual migration decisions', *Econometrica*, 79(1):251-251
- Lưu Bích Ngọc & Hà Tuấn Anh (2015), 'Động lực nhập cư đến vùng công nghiệp hoá, đô thị hoá nhanh: nghiên cứu trường hợp Đông Nam Bộ, Việt Nam', Kỷ yếu *Hội thảo quốc tế "Các vấn đề kinh tế - xã hội trong phát triển"*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam và Đại học Khon Kaen, Thái Lan.
- Lưu Bích Ngọc (2016), '*Di cư trong nước và đến các thành phố lớn của Việt Nam giai đoạn 2004 - 2014, dự báo tới 2015*', Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 76 trang.
- Lưu Bích Ngọc, Nguyễn Thị Thiêng, Vũ Hoàng Ngân, Đinh Ngọc Quý, Tạ Quang Huy, Phạm Văn Trọng, Hà Anh Tuấn, Bùi Thị Hạnh, Nguyễn Xuân Thạch (2015), "Di dân tạm thời ở Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh", Đề tài cấp Bộ Giáo dục - Đào tạo, Trường đại học Kinh tế Quốc dân chủ trì, 167 trang.
- Mahinchai, M. (2010), '*Determinants of migration: A case study of Nam Rong, Thailand*'. Honors thesis submitted in partial fulfillment of the requirements for Graduation with Distinction in Economics in Trinity College of Duke University.
- Mendola, M. (2005). 'Migration and Technological Change in Rural Households: Complements or Substitutes?'. *Journal of Development Economics*, 85 (1-2), 150-75.
- Mincer, J. (1978). 'Family migration decisions', *Journal of Political Economy*, 86:749-773.
- Syafitri, W. (2012), 'Determinants of labour migration decisions: The case of East Java, Indonesia', *Bulletin of Indonesian Economic Studies*, 49(3), 385-386.
- Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội (2015), 'Tài liệu truyền thông, vận động chính sách giải quyết vấn đề di cư trong nước'. Nhà xuất bản Hồng Đức, 48 trang.